THÔNG TIN
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỰ BÁO THÁNG 9 NĂM 2024

I.TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt 860 nghìn tấn, trị giá 524 triệu USD, tăng 1,0% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với tháng 8/2024, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 42,1% về lượng và tăng 38,7% về trị giá. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt trên 7 triệu tấn, trị giá 4,37 tỷ USD, tăng 9,2% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn. Tháng 9/2024 là số liệu ước tính)

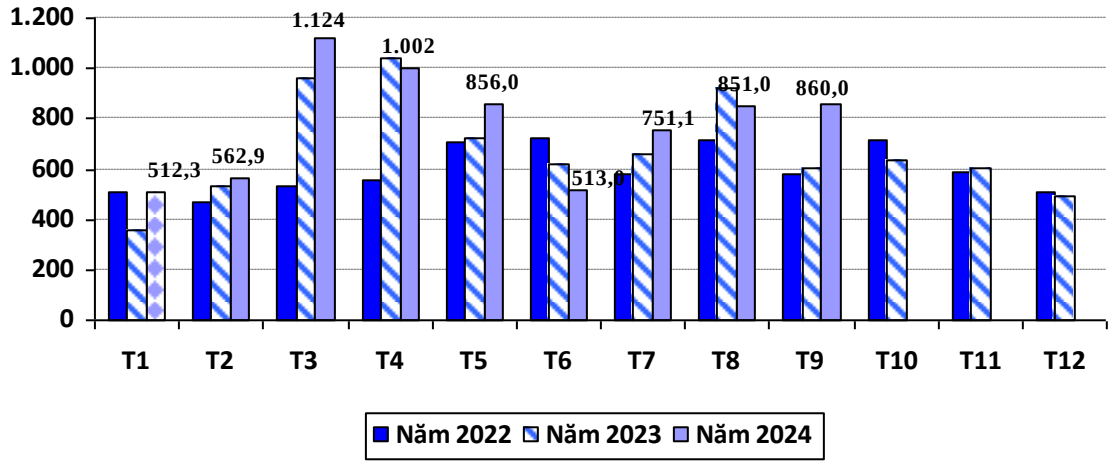

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Số liệu mới nhất được công bố bởi Tổng cục Hải quan cho thấy, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt 851.079 tấn, trị giá 509,8 triệu USD, tăng tăng 13,3% về lượng và 12,8% về trị giá so với tháng trước, nhưng giảm 7,6% về lượng và 6,6% về trị giá so với tháng 8/2023.

Tổng cộng 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo đạt gần hơn 6,1 triệu tấn với trị giá thu về gần 3,85 tỷ USD, tăng 5,8% về lượng và tăng tới 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, tháng 9/2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam đạt mức 609 USD/tấn, tăng 1,7% so với tháng 8/2024, nhưng giảm 2,4% so với tháng 9/2023. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam ước đạt mức 624 USD/tấn, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 9/2024 là số liệu ước tính)

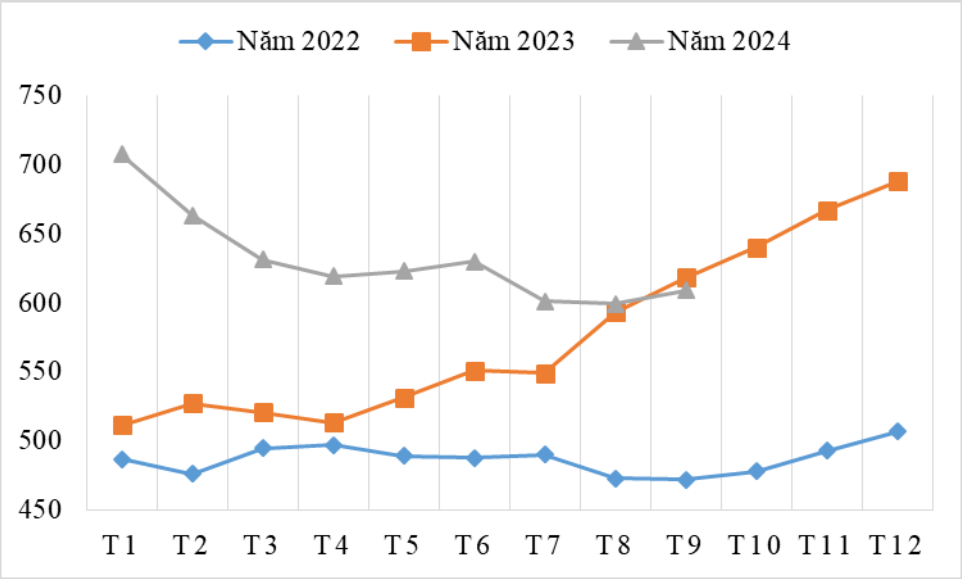

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 8/2024 giảm nhẹ 2 USD/tấn so với tháng trước, nhưng tăng 6 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 599 USD/tấn. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu gạo đạt bình quân 626 USD/tấn, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Tháng 8/2024, xuất khẩu gạo sang thị trường lớn như Philippin, Indonesia, Malaysia… đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái; tuy nhiên, Gana, Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Singapore… lại giảm đáng kể.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta, chiếm 45,6% trong tổng lượng và 44,6% tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước, đạt 2,8 triệu tấn, trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 19,7% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo xuất khẩu sang thị trường này đạt bình quân 611 USD/tấn, tăng 16,7%. Riêng trong tháng 8/2024, xuất khẩu gạo sang Philippin đạt

497.266 tấn, trị giá 294,59 triệu USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 20,9% so với tháng 8/2023.

Tiếp đến là Indonesia, xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 913.888 tấn, trị giá 557,77 triệu USD, tăng 27,3% về lượng và tăng 54,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 14,9% trong tổng lượng và 14,5% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của cả nước. Giá gạo xuất khẩu sang Indonesia tăng 21,3%, đạt bình quân 610 USD/tấn.

Đứng thứ ba là Malaysia, đạt 582.872 tấn, tương đương 345,94 triệu USD, giá trung bình 594 USD/tấn, tăng mạnh 2,1 lần về lượng, 2,5 lần về trị giá và 19,3% về giá so với 8 tháng năm 2023, chiếm 9,5% trong tổng lượng và 9% tổng trị giá xuất khẩu gạo của cả nước.

Ngoài ba thị trường kể trên, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Singapore cũng tăng mạnh 22% trong 8 tháng đầu năm 2024; Mozambique tăng 21,7%; Ả Rập Xê út tăng 29,9%... Đặc biệt, Ucraina tăng gần 41 lần về lượng và hơn 35 lần về trị giá so với cùng kỳ, đạt 10.679 tấn, trị giá 6,8 triệu USD.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Gana giảm 19,5%, Bờ Biển Ngà giảm 14,2, Trung Quốc giảm 70,2%, Campuchia giảm 4,4%...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024
Tổng	**851.079**	**509.818**	**-7,6**	**-6,6**	**6.150.369**	**3.849.479**	**5,8**	**21,7**	**100,0**	**100,0**
Philippin	497.266	294.589	21,6	20,9	2.807.508	1.715.483	19,7	39,8	40,3	45,6
Indonesia	135.196	76.081	17,1	23,0	913.888	557.771	27,3	54,4	12,4	14,9
Malaysia	53.142	31.757	20,8	36,9	582.872	345.936	112,0	152,9	4,7	9,5
Gana	9.689	6.765	-90,3	-89,1	340.122	235.302	-19,5	-4,3	7,3	5,5
Bờ Biển Ngà	33.427	18.308	-9,4	-15,1	294.806	178.506	-14,2	1,4	5,9	4,8
Trung Quốc	10.859	6.380	-83,9	-83,5	234.272	137.216	-70,2	-69,6	13,5	3,8
Singapore	10.811	7.005	-41,9	-39,6	114.944	75.017	22,0	35,3	1,6	1,9
Mozambique	11.650	7.504	8,9	14,0	70.560	48.021	21,7	44,7	1,0	1,1
Campuchia	5.499	3.500	-18,4	-11,1	39.052	25.192	-4,4	-0,3	0,7	0,6
UAE	3.194	2.279	-15,6	-7,8	36.961	26.873	8,6	25,3	0,6	0,6
Hồng Kông	5.657	3.860	-22,0	-11,7	33.292	23.083	-32,1	-20,3	0,8	0,5

Thị trường	Tháng 8/2024		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024
ả Rập Xê út	2.115	1.642	-30,5	-21,4	28.311	21.457	29,9	50,1	0,4	0,5
Australia	5.595	4.333	9,1	18,3	26.212	20.978	11,9	24,2	0,4	0,4
Mỹ	2.502	2.131	-25,3	-23,5	19.392	17.084	-15,2	-0,9	0,4	0,3
Thổ Nhĩ Kỳ					14.569	9.307	-64,4	-63,6	0,7	0,2
Đài Loan	1.461	891	-32,5	-31,4	12.861	8.131	-53,1	-45,7	0,5	0,2
Ucraina					10.679	6.816	3.960,5	3.429,1	0,0	0,2
Hà Lan	530	492	-50,0	-39,5	7.979	6.883	-20,7	-0,8	0,2	0,1
Ba Lan	1.060	901	-54,3	-42,9	7.977	6.072	-26,8	-14,9	0,2	0,1
Nga	1.505	960	240,5	219,0	7.932	5.653	78,8	106,5	0,1	0,1
Nam Phi	663	458	-25,2	-27,7	5.492	4.063	-12,4	-1,7	0,1	0,1
Tanzania					5.455	3.992	-59,1	-54,1	0,2	0,1
Pháp	140	144	-49,3	-37,2	2.870	2.389	11,4	24,4	0,0	0,0
Xênêgan	205	140			1.677	1.201	-85,9	-76,0	0,2	0,0
Tây Ban Nha	64	51	-71,0	-68,5	1.497	1.223	-53,0	-48,1	0,1	0,0
Chilê	201	146	272,2	216,2	1.359	854	-80,9	-74,0	0,1	0,0
Angôla	222	124	-16,9	3,2	1.043	851	-6,5	43,9	0,0	0,0
Bỉ	666	441	26,9	59,2	941	583	-79,7	-75,2	0,1	0,0
Bangladesh	55	38	-47,6	-50,8	389	303	-25,8	-23,8	0,0	0,0
Irắc		0			152	132	-53,2	-37,7	0,0	0,0
Angiêri		0			81	52			0,0	0,0
Brunei		0			65	62	-77,0	-58,1	0,0	0,0
TT khác	57.705	38.894	13,6	19,0	525.159	362.994	20,9	38,0	7,5	8,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo trắng có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên các chủng loại khác lại giảm mạnh.

Cụ thể, gạo trắng vẫn là chủng loại xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 với khối lượng đạt 4,57 triệu tấn, trị giá 2,8 tỷ USD, tăng mạnh 31,2% về lượng và tăng tới 53,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 74,3% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam, tăng mạnh so với mức tỷ trọng 59,9% của cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, lượng gạo trắng xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ chính đều tăng rất mạnh như Philippin đạt 2,55 triệu tấn, tăng 33,2% và chiếm 55,7% thị phần; Indonesia đạt 867.302 tấn, tăng 19% và chiếm 19% thị phần; Malaysia tăng 2,2 lần (126,9%) lên 458.935 tấn và chiếm 10%; thị trường Cuba tăng 4 lần lên 177.149 tấn…

Ngược lại, lượng gạo thơm xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024 chỉ đạt 1 triệu tấn, giảm 30,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng của gạo thơm trong tổng khối lượng gạo xuất khẩu xuống còn 16,9% từ mức 25,8% của 8 tháng đầu năm 2023. Chủ yếu là do xuất khẩu sang Bờ Biển Ngà giảm 13%, Philippin giảm 45,7%, Gana giảm 14,9%... Tuy nhiên, lượng gạo thơm xuất khẩu sang Singapore tăng 24,6%, Mozambique tăng 4,4%, Malaysia tăng 17,4%, đặc biệt Pháp tăng 16 lần lên 17.963 tấn….

Lượng gạo nếp xuất khẩu cũng giảm 32,5%, đạt 413.407 tấn. Trong đó, xuất khẩu gạo nếp sang Trung Quốc – thị trường tiêu thụ lớn nhất giảm tới 53.1% xuống còn 205.605 tấn.

Ngoài ra, lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng giảm 8,5% trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 148.736 tấn. Trong khi nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng… giảm mạnh nhất, giảm tới 85,7%, đạt 5.924 tấn.

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 8/2024		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng năm 2024		So với 8 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024
Gạo trắng	666.559	390.332	13,7	13,9	4.571.561	2.807.667	31,2	53,7	59,9	74,3
Gạo thơm	117.042	76.514	-31,2	-26,9	1.037.563	707.439	-30,8	-17,2	25,8	16,9
Gạo nếp	41.839	25.091	-59,9	-58,2	413.407	243.823	-32,5	-27,6	10,5	6,7
Gạo giống Nhật	17.929	12.946	-63,6	-60,1	148.736	108.399	-8,5	-4,2	2,8	2,4
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng…	518	458	-95,2	-92,5	8.303	5.924	-85,7	-82,0	1,0	0,1
Tổng	**851.079**	**509.818**	**-7,6**	**-6,6**	**6.150.369**	**3.849.479**	**5,8**	**21,7**	**100,0**	**100,0**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong tháng 8/2024, giá xuất khẩu nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng… tăng mạnh 15,6% so với tháng trước. Ngoài ra, giá xuất khẩu gạo trắng và gạo nếp cũng tăng lần lượt là 0,3% và 1,5%. Trong khi giá xuất khẩu bình quân gạo thơm giảm 1,7%, gạo giống Nhật giảm 1%.

Tuy nhiên, tính chung 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái như gạo trắng tăng 17,2%, đạt bình quân 614 USD/tấn; gạo thơm tăng 19,5%, đạt 682 USD/tấn; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng… tăng 25,8%; gạo nếp và gạo giống Nhật tăng 7,3% và 4,7%.

Bảng 3: Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 8/2024 (USD/tấn)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 8 tháng năm 2023 (%)
Gạo trắng	586	0,3	0,2	614	17,2
Gạo thơm	654	-1,7	6,1	682	19,5
Gạo nếp	600	1,5	4,2	590	7,3
Gạo giống Nhật	722	-1,0	9,6	729	4,7
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng…	883	15,6	55,7	713	25,8
Tổng	**599**	**-0,4**	**1,0**	**626**	**15,1**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Kết thúc 9 tháng đầu năm 2024, hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam diễn ra khá thuận lợi. Theo ước tính, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2024 ghi nhận mức cao kỷ lục mới, đạt 1,15 tỷ USD, tăng 36,3% so với tháng 8/2024 và tăng 72,5% so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 5,87 tỷ USD, tăng 39,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 9/2024 là số liệu ước tính)

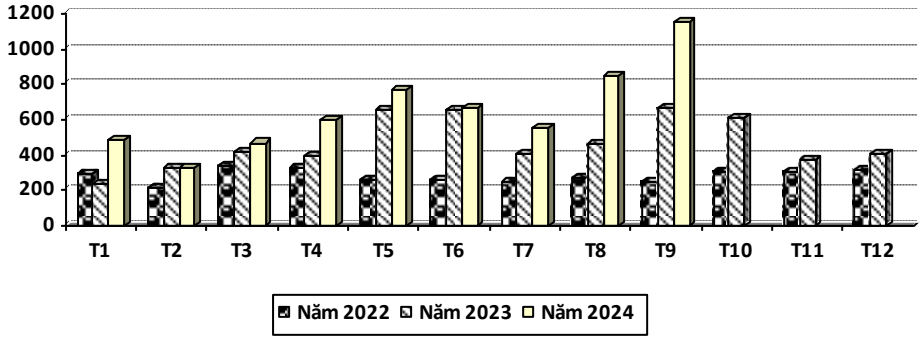

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 843,59 triệu USD, tăng 52,8% so với tháng trước và tăng 81,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước ta đạt 4,72 tỷ USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng trưởng khả quan so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc có sự bứt phá mạnh đã đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của ngành. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng trưởng khả quan, ngoại trừ Hà Lan. Số liệu thống kê cho thấy:

Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 591,17 triệu USD, tăng 78,8% so với tháng 7/2024 và tăng 122% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 36,4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 3,08 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 65,23% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Tương tự, tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ tăng 17,3% so với tháng 7/2024 và tăng 36,3% so với tháng 8/2023, đạt 37,38 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 226,82 triệu USD, tăng 35,1% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,8%.

Tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 25,46 triệu USD, tăng 3,1% so với tháng 7/2024 và tăng 12,9% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc đạt 214,57 triệu USD, tăng 45,4% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 4,54%.

Đối với thị trường các nước ASEAN, ngành hàng rau quả Việt Nam đã khai thác tốt thị trường Thái Lan, tốc độ tăng trưởng trong tháng 8/2024 so với tháng 7/2024 là 66,2% và tăng tới 184,3% so với tháng 8/2023, đạt xấp xỉ 41,01 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan đạt

163,42 triệu USD, tăng 89,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường thành viên ASEAN khác, dù ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, nhưng kim ngạch đạt mức thấp. Đơn cử như: Malaysia tăng 5,3%, đạt 37,72 triệu USD; Singapore tăng 4,7%, đạt xấp xỉ 27,36 triệu USD; Campuchia tăng 49,7%, đạt 12,18 triệu USD; Indonesia tăng 0,3%, đạt xấp xỉ 5,64 triệu USD.

Bên cạnh đó, trong 8 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác như: Nhật Bản (+10,3%); thị trường Đài Loan (+15,5%); Australia (+29,0%); UAE (+28,0%); Nga (+29,8%); Canada (+45,7%); Đức (+96,5%); thị trường Hồng Kông (+8,5%); Pháp (+31,7%); Anh (+50%); … Tuy nhiên, tốc độ xuất khẩu rau quả sang một số thị trường trên có dấu hiệu chững lại trong tháng 8/2024.

Ngược lại, 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (-23,7%); Lào (-52,1%); …, Mức giảm trên khá thấp về quy mô thị trường cũng như trị giá xuất khẩu nên không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Tổng	**843.590**	**52,8**	**81,8**	**4.724.155**	**33,2**	**100,00**	**100,00**
Trung Quốc	591.172	78,8	122,0	3.081.434	36,4	65,23	63,72
Mỹ	37.380	17,3	36,3	226.821	35,1	4,80	4,73
Hàn Quốc	25.460	3,1	12,9	214.568	45,4	4,54	4,16
Thái Lan	41.080	66,2	184,3	163.420	89,4	3,46	2,43
Nhật Bản	18.003	-3,3	3,9	135.485	10,3	2,87	3,46
Đài Loan	20.119	6,4	5,7	105.236	15,5	2,23	2,57
Hà Lan	9.736	-0,6	-23,3	79.517	-23,7	1,68	2,94
Australia	11.373	21,0	16,8	69.325	29,0	1,47	1,52
UAE	6.483	35,2	39,4	51.170	28,0	1,08	1,13
Nga	7.252	8,2	32,1	46.623	29,8	0,99	1,01
Canada	5.427	-9,0	-1,6	43.690	45,7	0,92	0,85
Đức	4.151	-23,2	2,5	41.763	96,5	0,88	0,60
Malaysia	4.768	-5,0	15,0	37.721	5,3	0,80	1,01
Hồng Kông	4.109	-17,2	-25,8	37.670	8,5	0,80	0,98
Pháp	2.416	-13,6	4,6	27.792	31,7	0,59	0,60
Singapore	3.741	0,6	-3,8	27.358	4,7	0,58	0,74
Anh	3.123	-3,5	61,0	24.186	50,0	0,51	0,45

Thị trường	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Campuchia	1.534	-32,9	51,4	12.182	49,7	0,26	0,23
Lào	1.196	-10,1	73,4	10.429	-52,1	0,22	0,61
Ai Cập	1.395	-11,6	104,9	9.565	33,3	0,20	0,20
ả Rập Xê út	1.149	-8,7	71,2	9.562	41,0	0,20	0,19
Italia	2.414	52,8	328,6	8.224	14,0	0,17	0,20
Lítva	943	13,4	38,8	7.969	44,6	0,17	0,16
Indonesia	879	-13,9	-24,1	5.637	0,3	0,12	0,16
Cadắcxtan	22	-95,9	-87,3	4.308	-32,6	0,09	0,18
Xênêgan	311	5,2	-75,0	2.596	-40,3	0,05	0,12
Na Uy	366	101,0	97,5	2.302	39,5	0,05	0,05
Thụy Sỹ	178	7,7	-21,8	2.109	-15,9	0,04	0,07
Côoét	229	21,9	66,2	2.000	47,4	0,04	0,04
Kenya	110			1.774		0,04	0,00
Ukraina	-			32		0,00	0,00
Thị trường khác	37.072	24,8	25,0	231.684	33,7	4,90	4,89

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 8/2024, mặc dù thời tiết không thuận lợi đã ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng một số loại rau quả như: thanh long, xoài, nhãn, na, mít… Tuy nhiên, tính chung 8 tháng năm 2024, nguồn cung rau quả nhìn chung vẫn khá dồi dào khi sản lượng sầu riêng tăng 18% so với cùng kỳ năm 2023; ổi tăng 5,5%; mít tăng 3,8%; chanh leo tăng 3,2%; cam tăng 2,4%; riêng thanh long giảm hơn 6%. Nhờ vậy, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam vẫn ghi nhận mức tăng trưởng cao trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, Việt Nam xuất khẩu nhóm quả và quả hạch đạt 687 triệu USD, tăng 74,5% so với tháng trước và tăng 120,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch của Việt Nam đạt 3,58 tỷ USD, tăng 40,9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng trên là mặt hàng sầu riêng (tươi hoặc đông lạnh), tỷ trọng chiếm 59,74% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm quả và quả hạch và chiếm 45,28% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả của cả nước.

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Tháng 8/2024, xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy) của Việt Nam ra thế giới đạt 149,95 nghìn tấn, trị giá 536,34 triệu USD, tăng 97,1% về lượng và tăng

91,4% về trị giá so với tháng 7/2024, so với tháng 8/2023 tăng 160,8% về lượng và tăng 153,5% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng các loại đạt 626 nghìn tấn, trị giá 2,14 tỷ USD, tăng 67,5% về lượng và tăng 67% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 136,54 nghìn tấn, trị giá 495,72 triệu USD trong tháng 8/2024, tăng 94,2% cả về lượng và tăng 91,2% về trị giá so với tháng 7/2024, so với tháng 8/2023 tăng 163,2% về lượng và tăng 150,2% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng tươi đạt 591,27 nghìn tấn, trị giá 2,02 tỷ USD, tăng 71,0% về lượng và tăng 67 về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu sầu riêng đông lạnh trong tháng 8/2024 đạt 13,41 nghìn tấn, trị giá trên 40 triệu USD, tăng 133,2% về lượng và tăng 92,4% về trị giá so với tháng trước, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 138,5% về lượng và tăng 199,6% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 34,81 nghìn tấn, trị giá 116,81 triệu USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 67,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu các loại sầu riêng chế biến ở dạng sấy khô, xay nhuyễn ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu ở mức thấp, chưa tác động đến tăng trưởng chung toàn ngành.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)

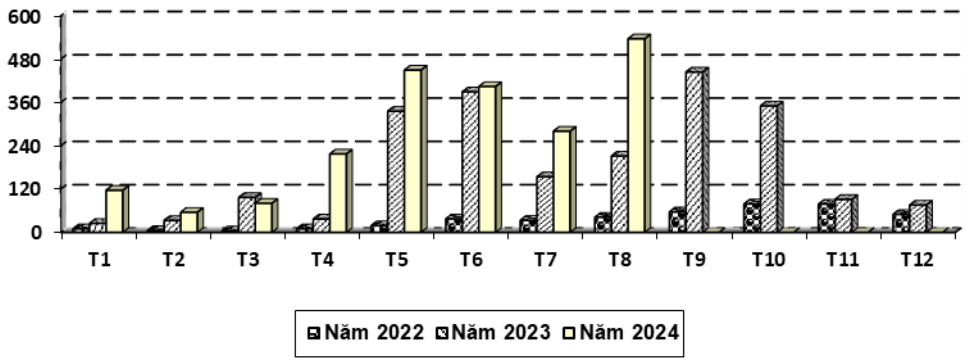

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá XKBQ

Tháng 8/2024, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng của Việt Nam đạt mức 3.577 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 7/2024 và giảm 2,9% so với tháng 8/2023. Lũy kế 8

tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng của nước ta đạt mức 3.418 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Giá xuất khẩu bình quân sầu riêng tươi của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt mức 3.631 USD/tấn, giảm 1,5% so với tháng trước và giảm 4,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng tươi của nước ta đạt mức 3.416 USD/tấn, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tháng 8/2024, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đông lạnh của Việt Nam đạt mức 2.984 USD/tấn, giảm 17,5% so với tháng trước, nhưng tăng 25,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng đông lạnh của nước ta đạt mức 3.355 USD/tấn, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Về cơ cấu thị trường

8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, tỷ trọng chiếm 91,26% tổng kim ngạch. Do đó, với tốc độ xuất khẩu tăng 68,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1,95 tỷ USD, đã tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu sầu riêng của nước ta. Tính riêng tháng 8/2024, xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc tăng 94,7% so với tháng trước và tăng 159,8% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt gần 481,2 triệu USD.

Ngoài Trung Quốc, Việt Nam tăng xuất khẩu sầu riêng sang nhiều thị trường trong 8 tháng đầu năm nay, gồm: Thái Lan (+88,3%); thị trường Hồng Kông (+14,9%); thị trường Đài Loan (+19,0%); Papua New Guinea (+216,5%); Nhật Bản (+103,7%); Campuchia (+19.114,9%); Hàn Quốc (+23,0%); Hà Lan (+67,5%) ... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang một số thị trường giảm, như: Mỹ (-33,6%); Canada (-19,9%); Pháp (-76,6%) ...

Bảng 5: 10 thị trường xuất khẩu sầu riêng đạt kim ngạch cao nhất của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Tổng	**536.347**	**91,4**	**153,5**	**2.140.096**	**67,0**	**100,00**	**100,00**
Trung Quốc	481.196	94,7	159,8	1.953.115	69,8	91,26	89,74
Thái Lan	35.790	94,9	239,8	101.190	88,3	4,73	4,19
Hồng Kông	2.487	-23,3	-25,1	21.278	14,9	0,99	1,44
Đài Loan	3.512	28,9	61,3	17.728	19,0	0,83	1,16
Papua New	8.174	133,6	10.812,0	17.577	216,5	0,82	0,43

Thị trường	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Guinea							
Mỹ	2.973	37,6	45,1	12.991	-33,6	0,61	1,53
Canada	657	104,4	-35,4	3.982	-17,9	0,19	0,38
Nhật Bản	382	-40,7	101,5	3.701	103,7	0,17	0,14
Campuchia	63	-92,7		2.594	19.114,9	0,12	0,00
Hàn Quốc	430	-8,7	-31,4	2.298	23,0	0,11	0,15

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 8/2024, xuất khẩu thanh long các loại (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) của Việt Nam đạt xấp xỉ 37,72 triệu USD, tăng 11,7% so với tháng 7/2024, nhưng vẫn giảm 10,1% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại đạt 369,94 triệu USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)

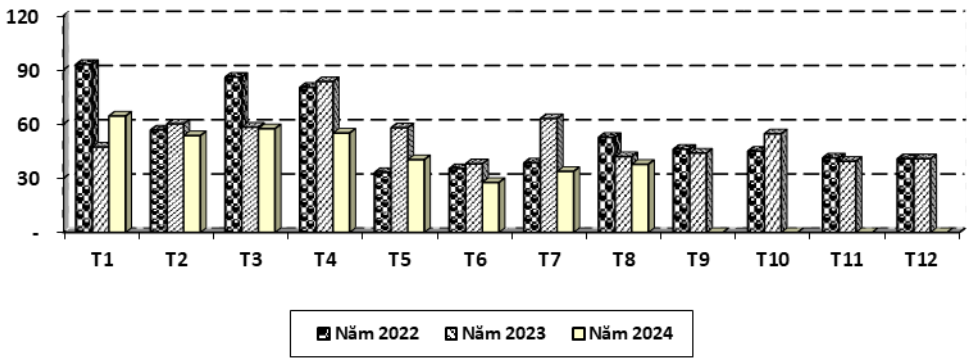

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu

8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc đạt 246,98 triệu USD, giảm 30,6% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 66,76% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Do đó, tốc độ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm đã tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu mặt hàng này.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, Việt Nam vẫn khai thác tốt các thị trường tiềm năng khác, tốc độ xuất khẩu tăng trong 8 tháng

đầu năm 2024, gồm: Ấn Độ (+31,2%); Mỹ (+56,6%); Hàn Quốc (+28,1%); UAE (+41,2%); Thái Lan (+14,3%); Hà Lan (+10,1%); Canada (+41,0%); Australia (+48,0%).

Bảng 6: 10 thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Tổng	**37.719**	**11,7**	**-10,1**	**369.946**	**-17,8**	**100,00**	**100,00**
Trung Quốc	23.633	18,2	-17,3	246.985	-30,6	66,76	79,11
Ấn Độ	1.892	-27,2	-5,0	25.633	31,2	6,93	4,34
Mỹ	3.957	48,8	16,2	24.765	56,6	6,69	3,51
Hàn Quốc	1.131	3,6	-20,5	12.276	28,1	3,32	2,13
UAE	771	6,3	-22,1	9.326	41,2	2,52	1,47
Thái Lan	839	-23,6	-18,0	7.697	14,3	2,08	1,50
Hà Lan	1.025	52,3	45,9	6.452	10,1	1,74	1,30
Hồng Kông	684	-22,3	-4,8	6.133	-1,1	1,66	1,38
Canada	671	-15,0	6,5	5.921	41,0	1,60	0,93
Australia	1.083	4,5	64,1	5.366	48,0	1,45	0,81

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Tổng	**843.590**	**52,8**	**81,8**	**4.724.155**	**33,2**	**100,00**	**100,00**
Quả và quả hạch	**687.022**	**74,5**	**120,4**	**3.580.973**	**40,9**	**75,80**	**71,65**
Sầu riêng	536.332	91,5	153,6	2.139.166	66,9	45,28	36,14
Thanh long	34.348	7,8	-15,8	358.347	-19,1	7,59	12,49
Chuối	22.290	56,5	53,6	255.979	20,9	5,42	5,97
Xoài	12.638	-1,5	87,6	181.532	35,5	3,84	3,78
Mít	2.760	-52,3	-46,2	180.406	26,4	3,82	4,02
Dừa	11.039	-2,8	30,4	100.486	71,1	2,13	1,66
Dưa hấu	378	-23,3	73,3	72.086	57,2	1,53	1,29
Chanh	6.592	128,7	29,9	43.249	4,9	0,92	1,16
Nhãn	21.922	279,6	1.250,0	42.260	362,5	0,89	0,26
Bưởi	5.313	-24,6	56,0	40.848	38,2	0,86	0,83
Chanh leo	2.301	-11,4	-27,7	30.033	11,0	0,64	0,76
Hạt dẻ cười	3.143	-22,3	-0,5	25.472	69,6	0,54	0,42
Cau	9.280	77,4	1.240,2	21.234	51,3	0,45	0,40
Hạnh nhân	4.586	21,2	222,8	19.327	285,6	0,41	0,14
Vải	51	-78,6	-91,0	17.594	-64,1	0,37	1,38
Macadamia	2.845	21,9	15,3	14.093	45,4	0,30	0,27
Chôm chôm	120	-54,2	-81,7	3.898	-18,4	0,08	0,13
Dứa	187	-65,0	27,4	3.736	79,5	0,08	0,06
ổi	457	76,6	19,9	3.039	6,2	0,06	0,08
Dưa lưới	106	-60,9	-29,3	1.879	153,0	0,04	0,02

Chủng loại	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
óc chó	485	173,0	114,9	1.848	-30,7	0,04	0,08
Đu đủ	185	38,2	30,2	1.576	108,0	0,03	0,02
Thông	-		-100,0	1.328	18.515,9	0,03	0,00
Bơ	164	-8,1	156,4	1.301	210,9	0,03	0,01
Vú sữa	-			1.111	18,8	0,02	0,03
Cam	115	48,9	2.165,5	1.078	65,8	0,02	0,02
Nho	71	6,0	133,9	951	250,8	0,02	0,01
Mãng cầu	56	-32,6	-5,8	922	69,3	0,02	0,02
Mận	39	94,5	152,0	586	-3,0	0,01	0,02
Măng cụt	35	22,5	-15,9	338	23,4	0,01	0,01
Phật thủ	46	-4,8	-38,1	336	-47,7	0,01	0,02
Tắc	26	-11,6	-46,2	297	-32,3	0,01	0,01
Dâu tây	127	56,4		293		0,01	0,00
Hạt ba tây	-	-100,0		283		0,01	0,00
Táo	48	395,3	-13,8	175	-31,6	0,00	0,01
Gấc	19	133,1	34,0	151	30,5	0,00	0,00
Sấu	19	-77,7	-57,6	147	24,7	0,00	0,00
Hồng xiêm	5	-56,7	-24,6	146	-13,0	0,00	0,00
Mơ	6	-85,3		139	257,1	0,00	0,00
Sản phẩm chế biến	**121.594**	**-0,1**	**1,4**	**864.856**	**12,3**	**18,31**	**21,71**
Dừa	22.035	-1,4	47,6	151.743	52,1	3,21	2,81
Chanh leo	10.868	-12,0	-36,1	93.891	-31,0	1,99	3,84
Hạt dẻ cười	12.553	46,7	15,9	84.816	41,8	1,80	1,69
Xoài	9.607	12,5	36,5	82.397	52,7	1,74	1,52
Hạnh nhân	7.738	-8,2	42,4	51.867	34,7	1,10	1,09
Hạt mè	5.300	-1,1	14,9	40.418	52,1	0,86	0,75
Dứa	4.419	-24,3	-11,6	36.663	24,6	0,78	0,83
Dưa chuột	2.677	32,2	89,5	21.367	16,3	0,45	0,52
Mít	1.948	-10,3	19,1	20.259	68,2	0,43	0,34
Khoai lang	2.158	9,6	5,3	14.218	1,8	0,30	0,39
Cà tím	1.596	-9,7	-23,1	12.292	-23,3	0,26	0,45
Thanh long	3.372	76,7	188,9	11.599	63,1	0,25	0,20
Dưa hấu	1.487	-19,1	0,1	10.477	42,6	0,22	0,21
Khoai tây	1.118	-0,4	-26,8	9.579	-10,2	0,20	0,30
Vải	1.600	13,4	-52,1	9.316	-8,4	0,20	0,29
Ngô	1.074	-3,5	-8,7	7.550	-21,5	0,16	0,27
Mãng cầu	1.458	101,2	112,4	6.797	59,1	0,14	0,12
Tắc	1.518	130,4	31,0	6.687	-3,5	0,14	0,20
Lá nho	1.026	8,6	399,0	5.926	71,9	0,13	0,10
ổi	799	-33,8	-19,6	5.676	16,5	0,12	0,14
Thạch	726	44,7	-20,9	4.952	-22,0	0,10	0,18
Chuối	552	16,7	-27,7	4.908	1,5	0,10	0,14
Lạc tiên	107		-83,6	4.540	-44,4	0,10	0,23
Nhãn	-	-100,0	-100,0	4.211	-50,8	0,09	0,24
Mứt	561	20,6	244,1	4.026	5,9	0,09	0,11
ớt	472	-31,4	-7,1	3.852	17,4	0,08	0,09

Chủng loại	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Đu đủ	508	16,4	-2,9	3.476	18,7	0,07	0,08
Lô hội	233	-36,2	-43,3	2.579	-2,9	0,05	0,07
Cam	396	-26,1	-27,4	2.567	-11,1	0,05	0,08
Măng	315	4,9	-17,6	2.414	10,2	0,05	0,06
Macadamia	123	-77,9	-91,7	2.269	-67,7	0,05	0,20
Hành phi	390	34,3	39,4	2.264	-14,6	0,05	0,07
Chanh	425	-40,5	41,5	1.940	24,4	0,04	0,04
Dưa món	636	80,8	-59,5	1.833	-70,0	0,04	0,17
Me	209	-34,5	-56,3	1.734	-26,8	0,04	0,07
óc chó	273	32,4	-52,2	1.632	-63,5	0,03	0,13
Đậu bắp	387	-14,6	157,1	1.608	75,0	0,03	0,03
Măng cụt	110	-54,2	33,1	1.591	167,5	0,03	0,02
Cà chua	177	-25,3	133,4	1.484	78,0	0,03	0,02
Dâu	255	29,4	-2,7	1.481	2,0	0,03	0,04
Nấm mỡ	337	98,3	-17,7	1.447	-22,4	0,03	0,05
Hạt tía tô	-	-100,0		1.445	419,8	0,03	0,01
Nho	217	-14,1	-50,1	1.417	-29,9	0,03	0,06
Kim chi	197	2,2	23,9	1.356	8,9	0,03	0,04
Đào	160	-23,8	-11,6	1.278	33,6	0,03	0,03
Nước mía	47	-71,8	-55,7	1.199	90,6	0,03	0,02
Tỏi	118	-45,1	-8,2	1.106	164,8	0,02	0,01
Kiệu	73	-41,0	-61,3	1.092	-1,7	0,02	0,03
Bưởi	176	129,7	-75,7	1.020	-57,8	0,02	0,07
Rau củ	**31.714**	**-7,2**	**3,1**	**260.958**	**14,2**	**5,52**	**6,44**
Ớt	5.596	-2,5	15,4	70.207	4,4	1,49	1,90
Khoai lang	2.931	-5,2	6,5	24.811	34,7	0,53	0,52
Gừng	1.700	-40,6	144,5	16.729	-32,9	0,35	0,70
Súp lơ	3.032	-7,8	-22,1	14.323	4,3	0,30	0,39
Nghệ	482	-48,2	-54,6	14.102	341,1	0,30	0,09
Ngô	2.931	39,2	49,2	14.092	8,0	0,30	0,37
Cải thảo	1.942	-32,2	-2,3	11.423	54,8	0,24	0,21
Tỏi	836	-35,2	95,7	8.122	268,7	0,17	0,06
Bắp cải	1.527	-25,1	-2,1	6.077	137,9	0,13	0,07
Đậu bắp	1.007	25,2	22,4	5.807	3,7	0,12	0,16
Nấm hương	609	35,2	-4,6	5.733	11,9	0,12	0,14
Cà rốt	121	-5,6	380,0	5.290	-44,6	0,11	0,27
Măng	717	57,7	140,1	4.477	33,4	0,09	0,09
Sả	446	20,7	-20,7	3.705	8,3	0,08	0,10
Đỗ tương	300	-11,2	-40,2	3.420	-5,9	0,07	0,10
Khoai môn	303	-41,5	-41,5	3.320	3,2	0,07	0,09
Đỗ xanh	433	58,9	42,1	2.982	10,0	0,06	0,08
Xà lách	468	-33,8	-20,8	2.725	105,3	0,06	0,04
Đậu hà lan	340	-24,6	-24,7	2.473	12,4	0,05	0,06
Hoa hồi	342	37,4	-41,1	2.292	167,7	0,05	0,02
Khoai tây	312	15,2	7,9	2.244	18,6	0,05	0,05
Khoai mỡ	272	41,9	37,6	2.182	88,5	0,05	0,03
Mộc nhĩ	271	161,3	-14,1	1.962	-11,4	0,04	0,06

Chủng loại	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Bí đỏ	108	-8,1	-61,2	1.840	-3,2	0,04	0,05
Rau diếp	377	-32,2	-42,9	1.558	-20,2	0,03	0,06
Hành tím	202	-49,3	178,9	1.446	25,3	0,03	0,03
Sen	136	-8,8	105,7	1.412	63,2	0,03	0,02
Hành tây	320	180,1	-76,5	1.288	-65,1	0,03	0,10
Dưa chuột	138	-51,7	13,0	1.284	30,1	0,03	0,03
Dền	265	40,1	28,7	1.151	-16,4	0,02	0,04
Cần tây	313	30,7	10,7	1.101	-1,7	0,02	0,03
Đậu nành	282	398,5		930		0,02	0,00
Đỗ đỏ	33	-45,5		893	25.400,4	0,02	0,00
Đậu phộng	13	-79,3	-4,7	719	163,7	0,02	0,01
Đậu ván	2			659	182,1	0,01	0,01
Củ đậu	14	-51,5	-79,8	656	333,9	0,01	0,00
Nấm rơm	232	213,1	-45,2	652	-42,9	0,01	0,03
Riềng	69	14,2	73,0	624	-1,1	0,01	0,02
Bí Nhật	127	168,6		606	26,5	0,01	0,01
Rau bó xôi	-	-100,0		602	9,8	0,01	0,02
Hành củ	64	-57,3	-22,5	599	-13,5	0,01	0,02
Đậu	197	99,7	362,2	569	27,3	0,01	0,01
Cà tím	44	-37,6	-59,3	544	-21,5	0,01	0,02
Hành khô	60	-52,0	-34,3	505	34,7	0,01	0,01
Đậu Cove	86	208,7	17,4	460	-20,1	0,01	0,02
Kiệu	75	118,4	-60,4	432	-28,6	0,01	0,02
Đỗ đen	47	-40,8	39,5	416	248,5	0,01	0,00
Khổ qua	59	-22,8	32,8	371	18,5	0,01	0,01
Mùi	64	22,8	73,9	364	51,9	0,01	0,01
Cà chua	31	34,7	-27,5	311	1,8	0,01	0,01
Kinh giới	9	-88,2	-82,1	298	84,1	0,01	0,00
Rau chân vịt	57	-23,9	1.172,7	292	206,7	0,01	0,00
Củ ngưu bang	58			288	166,6	0,01	0,00
Ngải cứu	12	-28,6	-88,1	285	23,3	0,01	0,01
Khoai sọ	-	-100,0	-100,0	274	-75,8	0,01	0,03
Bí ngòi	23	-54,5	-65,1	265	10,4	0,01	0,01
Hành lá	17	-59,3	-48,6	260	-14,1	0,01	0,01
Hoa	**8.504**	**-9,0**	**24,6**	**53.775**	**15,5**	**1,14**	**1,31**
Hoa cúc	7.004	-15,6	22,4	44.895	15,3	0,95	1,10
Hoa lan hồ điệp	571	15,8	10,8	4.335	19,6	0,09	0,10
Hoa cát tường	205	28,6	22,2	1.388	16,2	0,03	0,03
Hoa cẩm chướng	161	12,3	12,0	1.095	4,6	0,02	0,03
Hoa ly	93	6,1	26,7	717	70,2	0,02	0,01
Hoa hồng	55	9,4	6,1	423	-28,3	0,01	0,02
Hoa lan vũ nữ	47	130,2	84,6	249	3,1	0,01	0,01
Hoa thanh long	239	3.525,1	1.829,6	245	1.882,9	0,01	0,00
Lá	**1.040**	**-9,9**	**18,4**	**6.835**	**21,3**	**0,14**	**0,16**
Lá sắn	340	-35,6	146,8	2.471	169,5	0,05	0,03
Lá nguyệt quế	124	-29,8	52,2	716	-41,6	0,02	0,03
Lá chuối	91	14,2	-1,7	666	14,9	0,01	0,02

Chủng loại	Tháng 8/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2024 (%)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm ngoái (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2024	8 tháng 2023
Lá tre	135	237,4	-36,4	574	-34,0	0,01	0,02
Lá khoai lang	74	-34,0	-15,8	567	23,9	0,01	0,01
Lá chanh	92	183,2	12,4	397	23,6	0,01	0,01
Lá dứa	44	85,7	113,3	223	51,0	0,00	0,00
Lá vải	17	0,0	3,5	171	-21,5	0,00	0,01

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II.TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 9 năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2024 ước đạt 210 nghìn tấn với trị giá 920 triệu USD, tăng 7,8% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với tháng 9/2023. Tính chung 9 tháng năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,712 triệu tấn với trị giá 7,227 tỷ USD, tăng 11,86% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tháng 9/2024 ghi nhận thêm thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có trị giá vượt 1 tỷ USD là Nhật Bản.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2024 có thể bứt tốc mạnh và dao động ở mức 900 triệu USD/tháng. Nếu kết quả khả quan thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 có thể vượt 10 tỷ USD.

Hình 6: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.

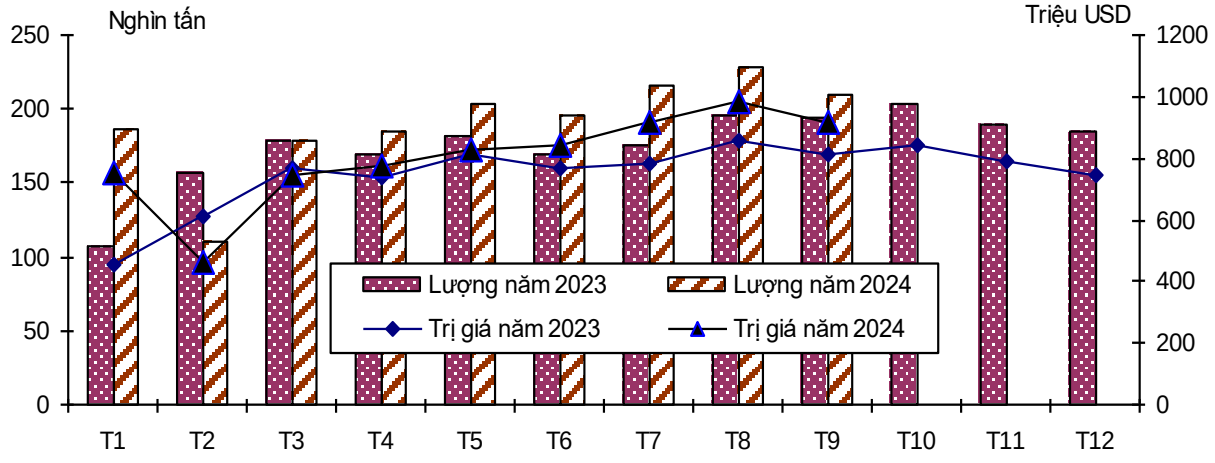

Số liệu tháng 9/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 227,8 nghìn tấn, trị giá 983,2 triệu USD, tăng 16,18% về lượng và tăng 14,48% về trị giá so với tháng 8/2023, chiếm 2,6% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Đây là tháng có trị giá xuất khẩu thủy sản cao nhất kể từ tháng 8/2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,502 triệu tấn, trị giá 6,307 tỷ USD, tăng 12,45% về lượng và tăng 8,97% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,38% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2024, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 90 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới thị trường Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Anh, Canada và Australia lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản đạt trị giá lớn nhất trong tháng 8/2024. Đáng chú ý là xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các thị trường lớn này đều tăng trưởng tốt trong tháng 8/2023, riêng xuất khẩu thủy sản tới ASEAN giảm mạnh.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 126 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó có hai thị trường có trị giá xuất lớn nhất vượt qua mốc 1 tỷ USD là Mỹ và Trung Quốc đều có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thủy sản tới thị trường Nhật Bản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2023 và gần đạt 1 tỷ USD.

8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản tới khu vực thị trường EU tăng trưởng khá tốt so với cùng kỳ năm 2023, trong khi xuất khẩu thủy sản tới khu vực thị trường ASEAN lại giảm đáng kể.

Xuất khẩu thủy sản tới thị trường Nga 8 tháng đầu năm 2024 tăng tới 100,15% về lượng và tăng 107,95% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 30,8 nghìn tấn với trị giá 141,8 triệu USD, chiếm 2,06% về lượng và chiếm 2,25% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Trong đó, tôm, cá ngừ, cá tra và cá khô là những mặt hàng thủy sản chủ lực

xuất khẩu tới thị trường Nga. Dự báo trong thời gian tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới thị trường Nga tiếp tục tăng trưởng tốt.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới nhóm những thị trường lớn khác như Hàn Quốc, Australia, Anh và Canada cũng có kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023.

Ngoài ra trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới các thị trường Hồng Công, Thụy Sỹ và Papua New Guinea có kết quả giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2023.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						**37.792.020**		**265.440.435**		**15,16**		**15,93**
XK Thủy sản	**100**	**100**	**100**	**100**	**227.801**	**983.162**	**1.502.116**	**6.307.267**	**16,18**	**14,69**	**12,45**	**8,97**
Mỹ	13,55	20,22	12,99	18,43	30.866	198.768	195.196	1.162.321	27,35	20,36	27,07	14,03
Trung Quốc	23,94	18,31	20,64	16,10	54.530	180.048	310.019	1.015.771	33,97	45,61	9,54	16,33
EU	**9,70**	**10,30**	**11,02**	**11,06**	**22.091**	**101.237**	**165.487**	**697.503**	**9,76**	**9,62**	**13,61**	**9,40**
Hà Lan	*1,77*	*2,19*	*1,85*	*2,16*	*4.040*	*21.503*	*27.750*	*136.177*	*35,31*	*36,83*	*8,30*	*12,25*
Đức	*1,51*	*2,13*	*1,73*	*2,07*	*3.435*	*20.947*	*25.915*	*130.676*	*2,46*	*10,11*	*16,09*	*7,14*
Bỉ	*1,14*	*1,50*	*1,12*	*1,50*	*2.606*	*14.776*	*16.792*	*94.398*	*41,87*	*30,67*	*31,58*	*16,55*
Italia	*0,90*	*0,75*	*1,25*	*1,06*	*2.056*	*7.415*	*18.774*	*66.742*	*-21,86*	*-37,68*	*24,16*	*15,52*
Tây Ban Nha	*1,13*	*0,71*	*1,43*	*0,78*	*2.564*	*6.964*	*21.485*	*49.020*	*13,50*	*20,64*	*26,31*	*21,01*
Pháp	*0,40*	*0,50*	*0,45*	*0,56*	*918*	*4.940*	*6.780*	*35.029*	*2,29*	*-9,31*	*-8,36*	*-18,36*
Đan Mạch	*0,28*	*0,40*	*0,37*	*0,55*	*630*	*3.927*	*5.616*	*34.653*	*9,16*	*13,43*	*39,41*	*23,82*
Ba Lan	*0,44*	*0,38*	*0,48*	*0,45*	*1.000*	*3.700*	*7.150*	*28.514*	*3,24*	*-5,21*	*18,56*	*-1,84*
Lítva	*0,52*	*0,48*	*0,59*	*0,45*	*1.184*	*4.713*	*8.845*	*28.484*	*29,91*	*26,71*	*58,63*	*30,48*
Rumani	*0,34*	*0,33*	*0,32*	*0,35*	*777*	*3.221*	*4.762*	*22.114*	*98,73*	*97,98*	*30,09*	*32,84*
Bồ Đào Nha	*0,80*	*0,47*	*0,61*	*0,35*	*1.813*	*4.665*	*9.187*	*21.900*	*26,39*	*58,52*	*-8,37*	*-2,88*
Thụy Điển	*0,09*	*0,14*	*0,15*	*0,24*	*200*	*1.389*	*2.302*	*15.162*	*-31,61*	*-21,72*	*5,17*	*17,70*
Ai Len	*0,10*	*0,11*	*0,06*	*0,09*	*231*	*1.093*	*906*	*5.549*	*44,18*	*-14,79*	*66,57*	*49,33*
Hy Lạp	*0,02*	*0,01*	*0,14*	*0,09*	*34*	*88*	*2.072*	*5.402*	*-84,77*	*-84,86*	*-11,10*	*-2,86*
Síp	*0,01*	*0,01*	*0,08*	*0,07*	*31*	*121*	*1.181*	*4.370*	*-52,09*	*-35,48*	*14,96*	*9,13*
Bungari	*0,02*	*0,03*	*0,06*	*0,06*	*39*	*246*	*833*	*3.890*	*-58,59*	*-7,29*	*109,74*	*173,64*
Slôvenia	*0,06*	*0,04*	*0,09*	*0,05*	*138*	*349*	*1.397*	*3.073*	*-3,94*	*-14,20*	*39,05*	*11,77*
Phần Lan	*0,06*	*0,04*	*0,06*	*0,04*	*132*	*348*	*836*	*2.640*	*-64,28*	*-69,18*	*-81,15*	*-76,50*
Látvia	*0,02*	*0,03*	*0,03*	*0,04*	*49*	*268*	*451*	*2.480*	*102,91*	*37,75*	*-32,03*	*-10,12*
Hungary	*0,02*	*0,01*	*0,05*	*0,04*	*47*	*89*	*819*	*2.376*	*-68,94*	*-82,70*	*17,75*	*19,77*
Croatia	*0,05*	*0,02*	*0,06*	*0,03*	*110*	*214*	*957*	*2.124*	*-10,48*	*-31,65*	*-39,18*	*-40,16*
Cộng Hoà Séc	*0,02*	*0,02*	*0,02*	*0,03*	*50*	*202*	*363*	*1.603*	*-47,79*	*-17,24*	*-40,59*	*-14,91*
Manta	*0,00*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*8*	*58*	*160*	*565*	*-74,58*	*-44,22*	*-45,12*	*-33,35*
Estonia	*0,00*	*0,00*	*0,01*	*0,01*			*112*	*453*	*-100,00*	*-100,00*	*-33,04*	*-42,44*
Áo	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*			*23*	*68*	*-100,00*	*-100,00*	*-71,65*	*-84,16*
Slovakia	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*			*21*	*42*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*-75,27*	*-80,01*
ASEAN	**9,58**	**5,00**	**10,86**	**5,93**	**21.823**	**49.114**	**163.087**	**374.067**	**-15,16**	**-19,50**	**-13,54**	**-15,25**
Thái Lan	*3,92*	*2,15*	*3,99*	*2,37*	*8.930*	*21.104*	*59.950*	*149.666*	*11,64*	*-14,10*	*-2,48*	*-12,57*
Malaysia	*1,69*	*0,92*	*2,07*	*1,14*	*3.856*	*9.017*	*31.130*	*72.004*	*-8,82*	*-17,00*	*-2,28*	*-10,14*
Philippin	*1,35*	*0,59*	*2,01*	*0,92*	*3.076*	*5.761*	*30.166*	*57.920*	*-54,76*	*-46,14*	*-29,45*	*-23,92*
Singapore	*1,08*	*0,73*	*1,29*	*0,91*	*2.455*	*7.198*	*19.377*	*57.524*	*-2,51*	*-13,82*	*-0,96*	*-8,37*

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Campuchia	*0,97*	*0,34*	*0,98*	*0,35*	*2.206*	*3.386*	*14.704*	*22.052*	*-26,25*	*-20,90*	*-39,93*	*-35,51*
Indonesia	*0,43*	*0,20*	*0,36*	*0,17*	*975*	*1.975*	*5.360*	*10.678*	*27,47*	*22,30*	*-7,81*	*-16,37*
Lào	*0,11*	*0,06*	*0,11*	*0,05*	*244*	*566*	*1.694*	*2.977*	*-17,25*	*33,26*	*-9,41*	*5,70*
Brunei	*0,04*	*0,01*	*0,05*	*0,02*	*81*	*107*	*683*	*1.209*	*-20,24*	*-36,57*	*-5,30*	*-0,88*
Myanmar	*0,00*	*0,00*	*0,00*	*0,00*			*25*	*36*	*-100,00*	*-100,00*	*-70,67*	*-75,09*
Nhật Bản	7,90	14,04	8,72	15,50	17.985	137.992	131.001	977.779	9,55	2,13	5,82	0,40
Hàn Quốc	7,34	7,62	7,42	8,09	16.711	74.966	111.459	510.350	9,34	0,06	12,45	2,93
Australia	2,10	3,10	2,06	3,41	4.785	30.491	30.913	215.268	18,79	7,67	12,11	8,86
Anh	2,44	3,66	2,16	3,31	5.569	35.959	32.483	208.459	32,26	28,91	8,04	5,29
Canada	2,06	3,20	1,90	2,77	4.690	31.455	28.545	174.807	17,46	20,69	31,68	31,90
Nga	2,45	2,54	2,06	2,25	5.592	24.924	30.872	141.859	79,75	123,50	100,15	107,95
Đài Loan	1,82	1,67	1,76	1,65	4.156	16.402	26.443	104.336	14,19	14,00	3,06	1,16
Hồng Kông	1,09	1,35	1,22	1,54	2.482	13.295	18.376	97.131	8,24	-3,75	-5,49	-9,76
Braxin	1,98	1,22	1,91	1,21	4.516	12.028	28.762	76.373	-2,84	-8,92	41,59	27,04
Ixraen	0,84	0,88	1,09	1,20	1.904	8.644	16.396	75.408	86,09	48,34	64,61	42,97
Mexico	1,88	1,04	1,87	1,13	4.290	10.217	28.162	71.350	12,93	9,32	26,69	14,58
Ả Rập Xê út	1,47	0,59	2,07	0,85	3.341	5.795	31.066	53.851	-15,34	-30,15	10,59	-0,08
Côlombia	1,94	0,68	1,67	0,59	4.417	6.666	25.010	36.997	38,91	43,03	53,59	39,12
UAE	0,79	0,39	0,94	0,47	1.810	3.857	14.134	29.489	26,88	28,05	45,43	27,34
Ai Cập	1,15	0,57	0,87	0,43	2.629	5.570	12.998	26.974	12,33	14,96	6,86	6,34
Thụy Sỹ	0,12	0,33	0,11	0,31	275	3.270	1.675	19.561	16,05	11,69	-11,34	-15,38
Irắc	0,74	0,26	0,91	0,29	1.690	2.516	13.711	18.528	70,80	50,12	118,15	98,55
Chilê	0,33	0,26	0,33	0,25	742	2.515	5.013	15.703	96,06	22,85	22,41	3,14
New Zealand	0,20	0,22	0,18	0,23	450	2.205	2.767	14.220	156,45	135,39	42,52	37,13
Li Băng	0,26	0,22	0,23	0,20	582	2.176	3.498	12.519	102,65	85,87	100,07	109,07
Papua New Guinea	0,12	0,08	0,20	0,18	271	795	3.071	11.248	-68,32	-65,33	-44,78	-37,18
ấn Độ	0,52	0,19	0,42	0,16	1.186	1.903	6.329	9.957	34,13	23,13	16,42	-5,38
Đôminica	0,19	0,09	0,31	0,15	430	890	4.582	9.465	-23,58	-13,58	18,69	17,24
Gioócđani	0,24	0,14	0,26	0,15	545	1.391	3.969	9.227	15,28	43,58	23,58	25,63
Qatar	0,12	0,06	0,24	0,11	270	548	3.638	7.198	-41,14	-39,60	14,12	-2,74
Camêrun	0,09	0,04	0,34	0,11	216	350	5.040	6.859	256,12	44,59	63,91	79,73
Na Uy	0,17	0,10	0,10	0,11	384	1.022	1.528	6.682	167,41	16,29	90,03	43,06
Bờ Biển Ngà	0,33	0,08	0,40	0,10	759	834	5.977	6.400	25,26	39,64	39,09	45,86
Puerto Rico	0,05	0,05	0,10	0,09	119	515	1.436	5.824	-76,92	-74,06	-20,18	-20,29
Pêru	0,16	0,10	0,14	0,08	354	1.011	2.095	5.319	14,41	-3,89	-16,77	-30,02
Reunion	0,07	0,08	0,08	0,08	158	747	1.132	4.847	-6,34	-17,85	-6,38	-14,70
Iran	0,14	0,06	0,15	0,07	317	632	2.284	4.373	34,55	16,16	64,79	28,10
Ucraina	0,05	0,04	0,05	0,07	118	418	818	4.209	11,75	-25,04	69,17	64,57
Achentina	0,04	0,02	0,10	0,06	101	235	1.509	3.635	76,66	-38,34	213,09	148,68
Jamaica	0,20	0,09	0,10	0,06	446	921	1.428	3.568	295,16	73,18	90,74	43,80
Môritiutx	0,05	0,05	0,05	0,06	112	535	772	3.538	67,14	91,38	15,14	24,33
Costa Rica	0,09	0,04	0,10	0,05	197	416	1.431	3.414	42,61	-22,22	28,39	13,67
Algiêri	0,09	0,05	0,08	0,05	199	486	1.186	3.157	166,51	97,45	27,03	1,28
Panama	0,07	0,03	0,10	0,05	153	310	1.440	2.941	-37,46	-41,89	6,25	-5,93
Pakistan	0,08	0,04	0,09	0,05	175	369	1.372	2.929	36,87	43,11	182,32	56,10
French Polinesia	0,04	0,07	0,02	0,05	91	700	359	2.901	106,31	74,53	75,49	71,13
Cô Oét	0,05	0,02	0,09	0,04	116	208	1.356	2.825	-42,65	-61,49	-5,19	-17,60
Georgia	0,09	0,05	0,06	0,04	208	472	962	2.497	194,33	261,86	133,83	154,20
Marốc	0,03	0,02	0,07	0,04	75	183	1.089	2.286	-73,30	-65,97	15,57	15,69
Guatêmala	0,11	0,06	0,06	0,04	252	545	898	2.219	29,23	20,16	33,17	40,20
Thổ Nhĩ Kỳ	0,04	0,04	0,04	0,03	86	407	540	2.207	-56,79	-25,32	-68,47	-58,08
Đông Timo	0,03	0,01	0,06	0,03	72	115	898	2.153	186,35	272,48	47,10	55,11
Martinique	0,02	0,03	0,02	0,03	45	294	310	2.144	97,16	68,82	11,04	26,50
Thị trường khác	1,06	0,59	1,17	0,68	2.423	5.799	17.596	42.622	-8,22	-8,87	-5,04	-5,03

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 8/2024, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực bao gồm tôm, cá tra, basa, cá ngừ, cua, ghẹ, đạt kết quả tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi xuất khẩu mực và bạch tuộc lại giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tôm chiếm 17,40% về lượng và chiếm 34,9% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 39,27% về lượng và chiếm 19,2% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,15% về lượng và chiếm 9,55% về trị giá; xuất khẩu cá khô chiếm 3,23% về lượng và chiếm 3,29% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,40% về lượng và chiếm 3,47% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,80% về lượng và chiếm 2,91% về trị giá.

8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cá khô, mực, cá nục và cá trích có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi hầu hết các mặt hàng thủy sản chủ lực khác đều có kết quả tăng trưởng tốt.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						**37.792.020**		**265.440.435**		**15,16**		**15,93**
XK Thủy sản	**100**	**100**	**100**	**100**	**227.801**	**983.162**	**1.502.116**	**6.307.267**	**16,18**	**14,69**	**12,45**	**8,97**
Tôm	18,67	37,09	17,40	34,90	42.526	364.671	261.416	2.201.027	21,59	22,47	13,63	11,29
Cá tra, basa	37,40	17,83	39,27	19,19	85.193	175.321	589.900	1.210.239	14,25	10,95	20,04	9,42
Cá ngừ	7,39	8,46	8,15	9,55	16.837	83.167	122.475	602.459	23,10	4,46	28,69	21,16
Cá đông lạnh	5,58	5,82	6,52	6,28	12.700	57.248	97.928	396.072	-15,21	1,19	-5,60	0,66
Bột	2,11	3,88	1,90	3,45	4.803	38.144	28.592	217.528	7,09	-0,28	5,90	-1,01
Cua, ghẹ	1,54	3,65	1,29	3,06	3.501	35.933	19.406	192.749	138,39	56,60	165,39	76,59
Cá khô	4,42	3,54	3,23	3,29	10.076	34.845	48.572	207.718	40,01	32,42	-13,60	-1,29
Mực	2,32	3,25	2,40	3,47	5.295	31.966	35.984	219.116	-7,15	-9,62	-8,05	-5,55
Bạch tuộc	1,69	2,61	1,80	2,91	3.839	25.645	27.015	183.500	-10,18	-17,32	9,03	1,80
Chả cá	5,56	2,53	5,52	2,60	12.658	24.829	82.909	164.225	13,10	5,99	0,93	-7,65
Cá chế biến	2,08	2,35	2,07	2,57	4.743	23.059	31.057	162.003	2,56	9,40	8,73	7,29
Cá hồi	0,90	2,08	0,95	2,38	2.042	20.457	14.329	150.359	25,76	23,66	2,65	5,97
Nghêu, sò, ngao	2,65	1,04	2,61	1,06	6.047	10.273	39.194	66.641	31,00	30,80	19,54	18,64
Cá nục	0,93	0,76	0,90	0,84	2.128	7.496	13.461	52.986	41,23	4,62	-14,63	-7,69
Cá tuyết	0,41	0,61	0,42	0,61	923	5.967	6.238	38.496	11,14	15,76	12,21	1,14
Cá trích	0,82	0,55	0,53	0,38	1.869	5.436	7.973	23.681	33,41	6,24	-1,48	-11,00
Mặt hàng khác	5,54	3,94	5,04	3,46	12.623	38.706	75.667	218.468	40,86	54,56	2,13	2,59

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Dự báo: Sản xuất lúa gạo năm 2024 tương đối thuận lợi và ổn định. Dự kiến cả năm 2024, xuất khẩu gạo đạt 7,6 triệu tấn, doanh thu trên 5 tỷ USD. Nhu cầu nhập khẩu gạo từ các khách hàng truyền thống của Việt Nam như Philippin, Indonesia, Malaysia,... dự báo sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao trong những tháng cuối năm nay. Cùng với đó, các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của nước ta cũng đang tích cực mở rộng sang những thị trường mới như: Trung Đông, châu Phi, Nam Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc… Việc Ấn Độ vẫn duy trì các hạn chế xuất khẩu gạo giúp cho giá mặt hàng này duy trì ở mức cao trong thời gian qua.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Với kết quả tăng trưởng trên và nhiều tín hiệu tích cực từ thị trường, dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong năm 2024 có khả năng sẽ ghi nhận mức cao kỷ lục mới, khoảng 7 tỷ USD. Theo dõi số liệu thống kê cho thấy, bình quân 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt khoảng 590,52 triệu USD/tháng. Trong 4 tháng cuối năm 2024, nhiều khả năng kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ đạt mức xuất khẩu bình quân 8 tháng, thậm chí có thể cao hơn mức đó do yếu tố chu kỳ. Thông thường, các tháng cuối năm, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam thường đạt mức cao. Bên cạnh đó, việc Trung Quốc cho phép Việt Nam xuất khẩu chính ngạch trái dừa tươi, sầu riêng đông lạnh sẽ đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng chung của ngành.

Hiện, cả nước ta có khoảng 200.000 ha trồng dừa, sản lượng hơn 2 triệu tấn, giá trị đứng thứ 4 trên thế giới và là một trong những cây trồng cho thế mạnh xuất khẩu của nước ta. Việc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ký nghị định thư cho phép dừa tươi xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc. Đây vừa là cơ hội để mở rộng thị trường dừa của Việt Nam và là căn cứ pháp lý để Việt Nam tổ chức, liên kết lại sản xuất cây trồng này bài bản, hiệu quả hơn.

Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ dừa của Trung Quốc rất lớn. Hàng năm Trung Quốc tiêu thụ hơn 4 tỉ trái dừa, trong đó có khoảng 2,6 tỉ dừa tươi, còn lại phục vụ chế biến.

Nhu cầu lớn nhưng năng lực sản xuất của Trung Quốc còn hạn chế, đây chính là cơ hội cho trái dừa của Việt Nam.

Trong 2 ngày 11 – 12/9, Tổng cục Hải quan Trung Quốc sẽ kiểm tra 24 vùng trồng, 12 cơ sở đóng gói dừa tươi của Việt Nam trước khi cấp mã số cho các cơ sở này xuất khẩu dừa tươi sang nước bạn. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt mục tiêu phấn đấu được phê duyệt khoảng 80% mã số trở lên.

Để chuẩn bị cho đợt kiểm tra của nước bạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã yêu cầu 15 tỉnh, thành đang trồng nhiều dừa cần phải nắm bắt, nghiên cứu kỹ lưỡng và chuẩn bị các vấn đề, tài liệu liên quan theo quy định của nghị định thư đã được ký kết giữa Bộ và Tổng cục Hải quan Trung Quốc.

Theo Cục Bảo vệ thực vật, dừa tươi của Việt Nam được xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc bao gồm dừa tươi (cả quả có vỏ xanh và cuống ngắn ≦5cm và dừa không có vỏ), phải tuân thủ các quy định về kiểm dịch thực vật, quy định và tiêu chuẩn liên quan đến an toàn và vệ sinh thực phẩm của Trung Quốc, không bị nhiễm các loài đối tượng kiểm dịch thực vật mà phía Trung Quốc quan tâm, cành, lá và đất.

Tất cả các vùng trồng và cơ sở đóng gói dừa xuất khẩu sang Trung Quốc phải được đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được cả Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt. Trước khi xuất khẩu, Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải gửi cho GACC danh sách các vùng trồng và cơ sở đóng gói đã đăng ký để phê duyệt và danh sách này sẽ được cập nhật thường xuyên. GACC sẽ đăng tải danh sách này trên website.

Đồng thời, trước khi xuất khẩu, cán bộ kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm tra kiểm dịch thực vật, lấy mẫu 2%. Trong thời gian 02 năm đầu tiên, nếu không phát hiện vi phạm về kiểm dịch thực vật thì tỷ lệ lấy mẫu sẽ giảm xuống còn 1%...

Còn đối với sầu riêng đông lạnh, việc ký kết Nghị định thư về kiểm tra, kiểm dịch thực vật và an toàn thực phẩm đối với sầu riêng đông lạnh xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc sẽ mở đường cho sản phẩm sầu riêng đông lạnh được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc.

Theo Hiệp hội Rau quả Việt Nam, năm 2023, Trung Quốc nhập gần 6,7 tỷ USD sầu riêng tươi, hơn 1 tỷ USD sầu riêng đông lạnh (chiếm 10-15%). Điều đặc biệt là sầu riêng

đông lạnh rất có tiềm năng trong tương lai khi vấn đề tiêu thụ sầu riêng tươi để lại gánh nặng về rác thải, phần ăn được chỉ chiếm 30-35%, còn lại là vỏ và hột. Với sự tiện lợi khi sử dụng, nhiều khả năng xu hướng tiêu dùng của người dân thế giới nói chung và Trung Quốc nói riêng sẽ ưa chuộng sầu riêng đông lạnh tách múi. Chính vì vậy, nếu doanh nghiệp Việt Nam có sự đầu tư nghiêm túc ngay từ bây giờ về cơ sở vật chất để làm sầu riêng đông lạnh thì sau này, khi thị trường có nhu cầu cao Việt Nam hoàn toàn có thể đáp ứng, chuyển đổi từ tươi sang đông lạnh nhanh và dễ dàng hơn.

Theo dõi số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho biết, với mức nhập khẩu 1 tỷ USD sầu riêng đông lạnh của Trung Quốc trong năm 2023, chủ yếu từ Thái Lan, Malaysia, dự báo, sầu riêng đông lạnh của Việt Nam sẽ có thể đạt kim ngạch 300 triệu USD ngay trong năm 2025 và sẽ từng bước nâng lên khi nhu cầu và thói quen ăn sầu riêng đông lạnh của người Trung Quốc tăng lên. Điểm tích cực nữa của việc xuất khẩu sầu riêng đông lạnh là việc giảm bớt tình trạng ứ đọng hàng hóa khi vào chính vụ. Lượng hàng không bán tươi có thể chuyển qua chế biến. Đây là kênh sẽ giúp điều hòa sản lượng để ổn định giá cả, tăng thêm thu nhập cho người nông dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc cấp đông sản phẩm sẽ giúp các doanh nghiệp tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu. Bởi sầu riêng đông lạnh chú trọng chất lượng cơm, không đòi hỏi về mẫu mã bên ngoài như hàng tươi. Do đó, những trái không đạt yêu cầu về mẫu mã hoặc kích thước, doanh nghiệp có thể tách lấy múi cấp đông, dễ dàng tiêu thụ được hết sản lượng sầu riêng sản xuất ra.

Tiềm năng và cơ hội là rất lớn, tuy nhiên việc đầu tư công nghệ hiện đại là vấn đề mà doanh nghiệp cần tính toán. Trên thực tế, thời gian qua Việt Nam đã xuất khẩu sầu riêng đông lạnh tới nhiều thị trường như Thái Lan, Mỹ, EU, Nhật Bản, Australia, … dưới hình thức cấp đông nguyên trái hoặc tách múi. Tuy nhiên, thời gian qua vẫn còn tình trạng một số nhà vườn, thương lái chạy theo lợi nhuận mà lơ là vấn đề chất lượng, bán sầu riêng khi chưa đạt độ chín. Đây là rủi ro rất lớn cho ngành sầu riêng.

Do đó, việc có biện pháp kiểm soát, chế tài hoặc đưa ra luật lệ nghiêm, xử phạt nặng các hành động thu hái sầu riêng non xuất khẩu là rất cần thiết cho sự phát triển của ngành hàng này. Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc cây sầu riêng theo tiêu chuẩn GAP cho nhà vườn cũng

như kỹ thuật đóng gói, phân loại cho các đơn vị xuất khẩu, thậm chí cần cấp chứng chỉ hành nghề cho công nhân gõ và phân loại trái để tăng cường chất lượng sầu riêng. Làm được điều này, việc chiếm lĩnh thị phần của sầu riêng Việt Nam tại Trung Quốc sẽ rất khả thi, giúp kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này ngày càng tăng.

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2024 có thể bứt tốc mạnh và dao động ở mức 900 triệu USD/tháng. Nếu kết quả khả quan thì xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 có thể vượt 10 tỷ USD.

Thị trường tiềm năng tăng trưởng mạnh là Trung Quốc, Mỹ, EU, Nga và khu vực Bắc, Nam Mỹ. Những mặt hàng thế mạnh sẽ tăng trưởng tốt là tôm, cá tra, cá khô, chả cá, mực và bạch tuộc. Dự báo xuất khẩu cá tra, basa tới những thị trường lớn và truyền thống như Mỹ, Trung Quốc, và Nam Mỹ sẽ tăng mạnh trong những tháng cuối năm 2024.